

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGÔ TUYẾT PHƯỢNG

**ẤN DỤ TRI NHẬN
TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ VIỆT NAM**

CHUYÊN NGÀNH: NGÔN NGỮ HỌC
MÃ SỐ: 62 22 02 40

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

HÀ NỘI - 2017

Công trình được hoàn thành tại:

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Trịnh Sâm

Phản biện 1: GS.TS. Nguyễn Văn Khang:

Phản biện 2: GS.TS. Đỗ Việt Hùng

Phản biện 3: GS.TS. Đinh Văn Đức

Luận án được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Học viện, họp tại Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, 477 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

Vào hồigiờ ... ngày ... tháng ... năm 201...

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Thư viện Học viện Khoa học Xã hội

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

1.1. Tư duy ẩn dụ dựa trên cơ sở các ý niệm (concept). Trong các quá trình tư duy, con người dựa vào các ý niệm phản ánh nội dung các kết quả của hoạt động nhận thức thế giới của con người dưới dạng “những lượng tử” của tri thức.

1.2. Tục ngữ, thành ngữ hình thành và phát triển cùng với sự phát triển của tiếng nói dân tộc, trong đó chứa đựng vô vàn tri thức của đời sống.

Việc nghiên cứu thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận với đề tài “*Ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ, tục ngữ Việt Nam*” (được hiểu là thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt) xuất phát từ những ẩn dụ tri nhận có tính chất phổ quát, tìm ra các ẩn dụ cơ sở, ẩn dụ phái sinh trong khối ngữ liệu này, mối quan hệ tầng bậc giữa các ý niệm để thấy được tư duy của người Việt và chứng minh mối quan hệ chặt chẽ giữa bộ ba ngôn ngữ - văn hóa - tư duy.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án dùng lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận để lý giải những mô hình ẩn dụ ý niệm trên khối liệu thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- (1) Thống kê, phân loại ẩn dụ ý niệm theo 3 tiểu loại: ẩn dụ bản thể, ẩn dụ cấu trúc và ẩn dụ định hướng. Trong đó, ẩn dụ ý niệm liên quan đến sông nước được bóc tách để nghiên cứu trường hợp với độ sâu cần thiết;
- (2) Lý giải các mô hình ẩn dụ ý niệm cơ sở và các ẩn dụ phái sinh trong thành ngữ, tục ngữ;
- (3) Làm rõ các cơ chế ánh xạ giữa miền nguồn và đích, các quan hệ gán ghép giữa các thuộc tính đặc trưng trong từng mô hình ý niệm.

(4) Tìm hiểu kinh nghiệm nghiệm thân, cơ sở vật lý, cơ sở văn hoá, trải nghiệm sinh học và trải nghiệm tâm lý của từng mô hình ẩn dụ thuộc phạm trù CUỘC ĐỜI, CON NGƯỜI, GIÀU, NGHÈO VÀ SÔNG NƯỚC.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: các ẩn dụ ý niệm trong khối liệu thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt.

- Phạm vi nghiên cứu: khảo sát 18.598 đơn vị thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt, tìm ra được 760 biểu thức ẩn dụ cả 3 loại ẩn dụ ý niệm.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

Thủ pháp thống kê ngôn ngữ học, phương pháp miêu tả, phương pháp phân tích ý niệm.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Luận án góp phần chứng minh ẩn dụ tri nhận không chỉ là hình thái tu từ của thi ca mà còn là vấn đề của tư duy, là một cơ chế cực kỳ quan trọng để con người nhận thức thế giới.

6. Ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận của luận án

- Góp phần làm rõ mối quan hệ mật thiết giữa bộ ba ngôn ngữ - văn hóa và tư duy.

- Ẩn dụ ý niệm trên các phạm trù CUỘC ĐỜI, CON NGƯỜI, GIÀU, NGHÈO, CUỘC SỐNG VÀ SÔNG NƯỚC có mối liên hệ biện chứng với nhau.

- Thông qua sự vật hiện tượng có tính chất vật chất, hữu hình, cụ thể, dễ quan sát để hiểu những hiện tượng phi vật chất, vô hình, trừu tượng và khó quan sát, xác lập các phạm trù trải nghiệm trong tư duy và ngôn ngữ của một cộng đồng ngôn ngữ.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn của luận án

Luận án dùng các mô hình ý niệm của ngôn ngữ học tri nhận để lý giải các thao tác tư duy, các lược đồ tư duy trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt.

Luận án có thể dùng làm tư liệu giảng dạy văn học dân gian trong nhà trường hoặc được sử dụng như tài liệu tham khảo.

7. Cơ cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận án được chia thành 3 chương: Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu thành ngữ, tục ngữ và cơ sở lý luận; Chương 2: Mô hình ẩn dụ ý niệm trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt; Chương 3: Khảo sát trường hợp: Ẩn dụ ý niệm trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt về phạm trù sông nước

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Các khuynh hướng nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ

1.1.1.1. Nghiên cứu thành ngữ, tục ngữ ở ngoài nước

Theo quan điểm truyền thống: Đa số các thành ngữ được tạo thành từ các đơn vị bản thân không có nghĩa thành ngữ, một số trong đó có nghĩa đen hoặc nghĩa bóng. Chính vì đặc trưng ngữ nghĩa không mang nghĩa của từng đơn vị cấu thành mà thành ngữ có tính cố định về cấu trúc và không thể đảo từ hoặc cấu trúc.

Một trong những thành tựu ngôn ngữ học được ứng dụng khá phổ biến vào nghiên cứu tục ngữ là phương pháp cấu trúc.

Dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận: Thành ngữ được khẳng định có nguyên do về ý niệm, nghĩa của nhiều thành ngữ có vẻ tự nhiên và tường minh với chúng ta bởi vì ẩn dụ ý niệm và tri thức quy ước giúp liên kết nghĩa nguyên văn của các từ thành tố với nghĩa biểu trưng của toàn thành ngữ.

1.1.1.2. Nghiên cứu thành ngữ, tục ngữ ở trong nước

a) Nghiên cứu thành ngữ, tục ngữ theo cách tiếp cận truyền thống

(i) Các nghiên cứu về thành ngữ

Có nhiều nghiên cứu thành ngữ theo hướng từ vựng học, ngữ pháp học, nguồn gốc hình thành và phát triển, các vấn đề về ngữ nghĩa hoặc các bình diện giao tiếp của thành ngữ. Một số khác quan tâm đến nghĩa biểu trưng. Một hướng tiếp cận thành ngữ là nghiên cứu giá trị ngữ nghĩa, biểu trưng của các con số trong thành ngữ. Ngoài ra còn có một số nghiên cứu, so sánh thành ngữ tiếng Việt với thành ngữ các ngôn ngữ khác nhằm làm rõ đặc trưng tư duy, văn hóa tính dân tộc và khẳng định vai trò của thành ngữ tiếng Việt trong Việt ngữ và văn hóa Việt Nam.

(ii) Các nghiên cứu về tục ngữ

Có thể xem các nghiên cứu về tục ngữ đã đi theo các khuynh hướng xã hội học, nhận thức luận, góc độ văn học, góc độ ngôn ngữ.

1.1.2. Nghiên cứu về thành ngữ, tục ngữ dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận

Ngôn ngữ học tri nhận đã có những bổ sung quan trọng đối với cách nhìn về nghĩa thành ngữ. Một số nghiên cứu chỉ ra những tương đồng và khác biệt của các yếu tố tri thức, ngôn ngữ và văn hóa tác động đến việc hình thành và sử dụng thành ngữ; nghiên cứu thành ngữ dựa trên sự tích hợp (thuyết pha trộn ý niệm) và giải mã ẩn dụ dựa trên bốn không gian tâm trí (pha trộn ý niệm) nhằm xác định cơ chế biểu hiện cảm xúc của con người, đưa ra nét chung và đặc thù ngôn ngữ, văn hóa của thành ngữ biểu thị cảm xúc.

1.1.3. Nghiên cứu thành ngữ, tục ngữ về sông nước

Miền ý niệm sông nước có một vị trí hết sức đặc biệt trong hoạt động trí não của người Việt cả trên bình diện ý thức cũng như tiềm thức. Sự tương ứng lạ kì giữa các tri thức thuộc về sông nước, rộng hơn là cả một

số thực thể liên quan đến sông nước với tư cách là miền ý niệm nguồn với vũ trụ cuộc đời, trong đó có con người, cá thể sinh sống với tư cách là miền ý niệm đích.

1.2. Cơ sở lí luận

1.2.1. Ẩn dụ

1.2.1.1. Ẩn dụ theo quan điểm truyền thống

a) Quan điểm thay thế (Substitution view): biểu thức ẩn dụ luôn luôn được dùng thay cho biểu thức nghĩa đen nào tương đương với nó (Aichitson, 2003).

b) Quan điểm so sánh (Simile view) xem nghĩa hình ảnh của ẩn dụ là nghĩa đen của sự so sánh tương ứng (simile).

c) Một số cách nhìn nhận khác:

- Quan điểm tương đồng (Similarity position)
- Quan điểm lệch chuẩn (Penance position)
- Quan điểm định danh (Naming position)
- Quan điểm giải mã (Decoding position)
- Quan điểm đồng nghĩa (Paraphrase position)

d) Ẩn dụ được xem xét theo hai góc độ: thứ nhất, ẩn dụ là đối tượng nghiên cứu của từ vựng học; thứ hai, ẩn dụ là đối tượng nghiên cứu của phong cách học, được coi là biện pháp tu từ.

1.2.1.2. Ẩn dụ theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận

a) Quan niệm về ẩn dụ

Ẩn dụ phản ánh phương thức tư duy sáng tạo của con người qua hệ thống các ý niệm (conceptual metaphor). Ngôn ngữ học tri nhận là một bộ phận của khoa học tri nhận, gắn bó mật thiết với các khoa học về tâm lý học tri nhận...

b) Các cấp độ ẩn dụ: gồm hai cấp độ: ẩn dụ cơ sở (primary metaphor) và ẩn dụ phức hợp (complex metaphor).

1.2.1. Các khái niệm và thuật ngữ liên quan đến ẩn dụ ý niệm

1.2.2.1. Phạm trù (Category) và sự phạm trù hóa (Categorization)

(1) Các phạm trù được chỉ ra dưới dạng một liên kết các đặc trưng cần và đủ.

(2) Các đặc trưng là nhị nguyên.

(3) Các phạm trù có các đường biên giới rõ ràng.

(4) Tất cả các thành tố của một phạm trù có vị trí ngang nhau.

(5) Các nét đặc trưng là căn bản/gốc.

(6) Các nét đặc trưng là phổ quát.

(7) Các nét đặc trưng là trừu tượng.

(8) Các nét đặc trưng là bẩm sinh.

1.2.2.2. Mô hình tri nhận và mô hình văn hóa

Các mô hình tri nhận thuộc về tiềm thức và được sử dụng một cách máy móc và dễ dàng, được vận dụng một cách vô thức và tự động.

1.2.2.3. Ý niệm (Concept) và sự ý niệm hóa (Conceptualization)

Ý niệm được hình thành trong ý thức của con người. Nó có cấu trúc nội tại bao gồm một mặt là nội dung thông tin về thế giới hiện thực và thế giới tưởng tượng, mang những nét phổ quát, mặt khác, bao gồm tất cả những gì làm cho nó trở thành sự kiện của văn hóa, chứa đựng những nét đặc trưng văn hóa – dân tộc.

1.2.2.4. Sơ đồ hình ảnh

Là những cấu trúc tiền ý niệm, được hình thành trong đầu do sự tái diễn liên tục những hình ảnh mô phỏng những hoạt động hàng ngày của cơ thể.

1.2.2.5. Tính nghiệm thân

Thuyết ẩn dụ hiện đại cho rằng hệ thống ý niệm của con người bao hàm các ánh xạ (mappings) từ miền cụ thể sang miền trừu tượng và ánh

xạ ản dụ do bản chất của tính nghiệm thân quy định. Trải nghiệm thân thể vừa kích hoạt, vừa đặt cơ sở tạo thành ản dụ.

1.2.2.6. Phân loại ản dụ

a. ản dụ cấu trúc (Structure Metaphors)

Là loại ản dụ khi nghĩa (hoặc giá trị) của một từ (hay một biểu thức) này được hiểu (được đánh giá) thông qua cấu trúc của một từ (hoặc một biểu thức khác).

b. ản dụ bản thể (Ontological Metaphors)

Quy những trải nghiệm vốn không thể phác họa rõ ràng, hoặc có tính mơ hồ, trừu tượng về những trạng thái cơ bản dưới dạng thức sự vật, chất liệu,... phục vụ cho những mục đích rất đa dạng.

c. ản dụ định hướng (Orientational Metaphors)

Liên quan đến định vị không gian với những kiểu đối lập như: lên-xuống, trong-ngoài, trước-sau, hoạt động-ngủ, sâu-cạn, trung tâm-ngoại biên.

1.2.3. Thành ngữ và tục ngữ

1.2.3.1. Khái niệm

Thành ngữ là những tổ hợp từ có tính vững chắc về cấu tạo và tính bóng bẩy về ý nghĩa, miêu tả một hành động, một tính cách hay một trạng thái.

Tục ngữ là một cấu trúc hoàn chỉnh xét về mặt ngôn ngữ, là những câu nói hàm súc, ngắn gọn, cố định về thành phần cấu trúc và ngữ nghĩa.

1.2.3.2. Ranh giới giữa thành ngữ, tục ngữ với các đơn vị lân cận

a) Ranh giới thành ngữ với các từ ghép; cụm từ tự do; tục ngữ

b) Ranh giới giữa tục ngữ với ca dao, dân ca

Tiểu kết

Ý niệm không chỉ mang tính phổ quát mà còn mang tính đặc thù văn hóa - dân tộc. Mỗi một hệ thống ý niệm có những ý niệm cơ sở và ý niệm

thứ cấp, có hiện tượng ranh giới mờ, thậm chí một số ý niệm trong hệ thống ý niệm này lại đồng thời nằm trong hệ thống ý niệm khác. Các kinh nghiệm và trải nghiệm nghiệm thân và của con người là cơ sở để hình thành ẩn dụ.

CHƯƠNG 2: MÔ HÌNH ẨN DỤ Ý NIỆM TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ TIẾNG VIỆT

2.1. Ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt

2.1.1. Ẩn dụ ý niệm CUỘC SỐNG LÀ CỬA CẢI

Ẩn dụ ý niệm CUỘC SỐNG LÀ CỬA CẢI dựa trên cơ sở kinh nghiệm của người Việt hướng tới phạm trù giá trị. Cơ sở hiểu ý niệm này được lý giải trên mô hình chiếu xạ giữa hai miền không gian CUỘC SỐNG (miền đích) và CỬA CẢI (miền nguồn).

Bảng 2.1. Khung tri nhận CUỘC SỐNG LÀ CỬA CẢI

NGUỒN (CỬA CẢI)	ĐÍCH (CUỘC SỐNG)
Giá trị (quý giá, có giá trị)	Cuộc sống là một thứ tài sản có giá trị
Các hoạt động liên quan đến cửa cải (có thể mua bán, ký gửi, cho, biếu, tặng, có thể bị hao hụt, hư hỏng, phải sửa chữa...)	Các cơ hội của cuộc sống, các nguy cơ về sức khỏe
Các nguy cơ xảy ra đối với cửa cải (có giới hạn, bị mất, bị đánh cắp, dễ mất...)	Các nguy cơ đối với cuộc đời
Ứng xử với cửa cải (cần phải tiết kiệm, tránh phung phí, gìn giữ, nâng niu...)	Cách ứng xử với cuộc sống, với sức khỏe

Ý niệm CUỘC SỐNG LÀ CỬA CẢI xuất hiện 14 lần (1,84%) với các biểu thức ẩn dụ: *người sống đồng vàng, sức khỏe là vàng, một mặt người bằng mười mặt cửa, còn người còn cửa,...*

2.1.2. Ấn dụ ý niệm ĐỜI NGƯỜI LÀ MỘT CHUYẾN ĐI

Cơ chế của ý niệm gồm miền nguồn là “chuyến đi”, ánh xạ lên miền đích là “đời người”.

Bảng 2.2. Khung tri nhận ĐỜI NGƯỜI LÀ MỘT CHUYẾN ĐI

NGUỒN (CHUYẾN ĐI)	ĐÍCH (ĐỜI NGƯỜI)
Điểm bắt đầu của lộ trình	Khởi điểm của cuộc đời
Con đường đi	Con đường đời
Những người đồng hành	Tình yêu, hôn nhân
Những điểm trung gian trên lộ trình	Những giai đoạn của cuộc đời
Chướng ngại vật trên hành trình	Khó khăn trong cuộc đời
Những ngã rẽ, khúc quanh	Sự lựa chọn lối sống, thay đổi trong cuộc đời
Đích đến	Mục đích sống, mục tiêu sống

Ý niệm ĐỜI NGƯỜI LÀ MỘT CHUYẾN ĐI xuất hiện 18 lần (2,37%) nói về điểm đích đến của cuộc hành trình tương ứng với thời điểm kết thúc cuộc đời, cái chết.

2.1.3. Ấn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ NGỤC TÙ

Ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ NGỤC TÙ với không gian miền nguồn “ngục tù” cung cấp những tri thức về đời sống đầy đọa.

Bảng 2.3. Khung tri nhận ĐỜI NGƯỜI LÀ NGỤC TÙ

NGUỒN (NGỤC TÙ)	ĐÍCH (ĐỜI NGƯỜI)
Bị giam cầm, mất tự do, bó buộc	Sự trói buộc của hoàn cảnh sống
Bị tra tấn về thể xác, tinh thần	Bị dẫn dắt, đầy đọa về tâm lý, cảm thấy cuộc sống nặng nề
Tâm lý chán nản, tuyệt vọng, bế tắc	Tâm lý chán nản, tuyệt vọng, bế tắc

Con người khao khát tự do, trốn chạy	Con người muốn chạy trốn khỏi hoàn cảnh sống tù túng, bó buộc
Tuyệt vọng, muốn giải thoát	Muốn giải thoát

Ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ NGỤC TÙ xuất hiện 8 lần (1,05%). Ấn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ NGỤC TÙ chủ yếu ánh xạ một số nét thuộc từ miền nguồn để tư duy nên miền đích ”cuộc đời”.

2.1.4. Ấn dụ ý niệm GIẬN LÀ NHIỆT

Ý niệm GIẬN LÀ NHIỆT với không gian miền nguồn ”nhiệt” cung cấp những tri thức về trạng thái xúc giác của con người khi tiếp xúc với thứ vật chất tỏa nhiệt.

Bảng 2.4. Khung tri nhận GIẬN LÀ NHIỆT

NGUỒN (NHIỆT)	ĐÍCH (GIẬN)
Nóng, có thể khiến mọi thứ tan chảy	Sự giận dữ khiến con người ta khó hoặc không thể kiềm chế, có thể thấy nóng, bốc hỏa, nổi cơn thịnh nộ
Có thể sôi sùng sục, hoặc bốc lên, trào lên dữ dội	Sự giận dữ vượt ngưỡng, khiến con người có khả năng mất kiểm soát
Có thể gây nổ, phồng lên, xì ra khi nhiệt độ tăng quá cao	Sự giận dữ giống như chất lỏng trong bình chứa, có thể kích nổ, hoặc trào ra...

Ý niệm GIẬN LÀ NHIỆT xuất hiện 40 lần (5,26%): nhiệt là “lửa”; nhiệt là ở dạng “chất lỏng nóng trong một vật chứa” và nhiệt là một dạng “vật chất nóng trong một vật chứa”.

2.1.5. Ấn dụ ý niệm SỢ LÀ LẠNH

Ý niệm SỢ LÀ LẠNH với không gian miền nguồn ”lạnh” cung cấp những tri thức về trạng thái xúc giác của con người khi tiếp xúc với nhiệt độ thấp.

Bảng 2.5. Khung tri nhận SỢ LẠ LẠNH

NGUỒN (LẠNH)	ĐÍCH (SỢ)
Lạnh, có thể ớn lạnh, nổi da gà, tím tái	Sự sợ hãi khiến con người ta thấy ớn lạnh, sồn da gà, tái nhợt
Thấy dựng lông tóc, lạnh sống lưng, tê buốt, da và môi nhợt nhạt, tái mét	Sự sợ hãi khiến con người ta hồi hộp, lo âu, tím tái, chân tay cơ bắp rùng rờ
Thấy run rẩy, lạnh cóng	Sự sợ hãi khiến con người run rẩy, lo lắng, bất an

Ý niệm SỢ LẠ LẠNH xuất hiện 32 lần (4,21%) với các biểu hiện: *sợ xanh mặt, sợ rừng mình, sợ cóng chân, chân tay rùng rờ, lạnh xương sống, mặt cắt không ra máu, chân tay rùng rờ, rợn tóc gáy, sồn da gà, ...* có gốc rễ kinh nghiệm từ những trải nghiệm của bản thân, từ những phản xạ sinh lý thần kinh của cơ thể.

2.1.6. Ấn dụ ý niệm GIÀU LÀ MỘT THỰC THỂ VẬN ĐỘNG

(i) Ấn dụ ý niệm GIÀU LÀ SỨC MẠNH

Ấn dụ ý niệm GIÀU LÀ SỨC MẠNH dựa trên cơ sở kinh nghiệm của người Việt hướng tới phạm trù giá trị. Ý niệm này được lý giải trên mô hình chiếu xạ giữa hai miền không gian GIÀU (miền đích) và SỨC MẠNH (miền nguồn)

Bảng 2.6. Khung tri nhận GIÀU LÀ SỨC MẠNH

NGUỒN (SỨC MẠNH)	ĐÍCH (GIÀU)
Giá trị (có thể làm nên chiến thắng; có thể chinh phục, đạt được mọi mục tiêu, làm thay đổi mọi giá trị)	Giàu có thể đảo ngược hoặc thay đổi mọi giá trị sống; có thể dễ dàng đạt được mọi mục tiêu...
Có sức thu hút, thu phục người	Có thể điều khiển mọi thứ, mua

khác làm theo, nghe theo; có khả năng khiến đối phương sợ hãi; có thể đè bẹp mọi thứ...	được mọi thứ từ vật chất đến phi vật chất như danh vọng, địa vị; có thể cạnh tranh trên mọi phương diện; có thể biến không thành có, biến có thành không...
Các nguy cơ xảy ra đối với sức mạnh (có thể suy giảm, mất đi, hoặc chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác).	Sự giàu có không phải là vĩnh viễn, đôi khi chỉ là sự tạm thời; có thể chuyển trạng thái nếu không biết gìn giữ, vun đắp...

Ý niệm GIÀU LÀ SỨC MẠNH xuất hiện 41 lần (5,4 %). Nét thuộc tính “làm thay đổi mọi giá trị” của miền nguồn “Sức mạnh” đã chiếu xạ sang miền đích “Giàu” khiến cho miền đích mang đặc trưng của sức mạnh.

(ii) Ấn dụ ý niệm GIÀU LÀ SỰ NGUY HIỂM

Ý niệm này được lý giải trên mô hình chiếu xạ giữa hai miền không gian GIÀU (miền đích) và SỨC MẠNH (miền nguồn)

Bảng 2.7. Khung tri nhận GIÀU LÀ SỰ NGUY HIỂM

NGUỒN (SỰ NGUY HIỂM)	ĐÍCH (GIÀU)
Nguy cơ, phải đối đầu	Những nguy cơ mà người giàu dễ mắc phải trong cuộc sống
Sự tiêu biến hay gia tăng theo chiều hướng tiêu cực, có thể khiến con người ta sợ hãi, phải cảnh giác; có thể khiến con người ta bị tổn thương, hoặc phải gánh chịu hậu quả...	Sự gia tăng nhanh chóng của tiền bạc có thể ảnh hưởng đến tình cảm giữa con người với con người; đến nhân cách con người; sự giàu có khiến con người khó phân biệt phải, trái, thật, giả...; tiền có thể khiến con người ta bị sa ngã.

Ý niệm GIÀU LÀ SỰ NGUY HIỂM xuất hiện 10 lần (1,32 %).

(iii) Ẩn dụ ý niệm GIÀU LÀ SỰ TẠM THỜI

Ẩn dụ ý niệm GIÀU LÀ SỰ TẠM THỜI trên cơ sở tương đồng về phạm trù giá trị. Các đặc trưng của miền nguồn TẠM THỜI được chiếu xạ lên miền đích GIÀU khiến cho miền đích cũng có được một hoặc một số thuộc tính của miền nguồn. Ý niệm GIÀU LÀ SỰ TẠM THỜI xuất hiện 22 lần (2,89 %).

Bảng 2.8. Khung tri nhận GIÀU LÀ SỰ TẠM THỜI

NGUỒN (SỰ TẠM THỜI)	ĐÍCH (GIÀU)
Có tính thoáng chốc	Giàu có như trò chơi, tiền của lúc đầy lúc vơi, không thể bảo toàn vĩnh viễn
Không cố định, khó nắm giữ chắc chắn, dễ tồn tại và dễ mất đi	Giàu có mang tính nhất thời, tiền bạc có thể nắm giữ nhưng cũng có thể mất đi, hao hụt.
Có thể dễ dàng chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác	Giàu có mang tính tạm thời, có thể chuyển từ trạng thái giàu sang nghèo nếu người giàu không biết gìn giữ, tiết kiệm.

2.1.7. Ẩn dụ ý niệm NGHÈO LÀ MỘT THỰC THỂ VẬN ĐỘNG

Các thuộc tính từ miền nguồn được đồ chiếu lên miền đích một cách có chọn lọc, tạo nên những thuộc tính mới trong miền đích. Từ những nét thuộc tính được chiếu xạ đó, miền đích “nghèo” hình thành các ẩn dụ ý niệm phái sinh như: NGHÈO LÀ SỰ NGUY HIỂM; NGHÈO LÀ SỰ THIẾT THỎI; NGHÈO LÀ ĐỘNG LỰC; và NGHÈO LÀ SỰ THOẢI MÁI.

i) Ẩn dụ ý niệm NGHÈO LÀ SỰ NGUY HIỂM

Ý niệm NGHÈO LÀ SỰ NGUY HIỂM dựa trên cơ sở tương đồng về phạm trù nhận thức. Các đặc trưng của miền nguồn NGUY HIỂM chiếu xạ lên miền đích NGHÈO khiến cho miền đích cũng có được một hoặc một số thuộc tính của miền nguồn. Ấn dụ ý niệm NGHÈO LÀ SỰ NGUY HIỂM xuất hiện 12 lần (1,59%).

Bảng 2.9. Khung tri nhận NGHÈO LÀ SỰ NGUY HIỂM

NGUỒN (SỰ NGUY HIỂM)	ĐÍCH (NGHÈO)
Không an toàn, dễ gặp rủi ro, biến cố	Nghèo khó khiến con người ta lâm vào cảnh túng quẫn, biến cố, dễ gặp phải trắc trở, rủi ro
Sự nguy hiểm khiến con người ta thiếu tinh táo, lo lắng, bất an, hành động bột phát, liều lĩnh, sai lầm.	Trong hoàn cảnh nguy hiểm dễ khiến con người ta mắc sai lầm, hành động liều lĩnh, bột phát, thiếu suy nghĩ.
Phải đối mặt với nhiều nguy cơ không tích cực	Người nghèo phải đối mặt với nhiều nguy cơ như bị mua chuộc, cám dỗ, xúi giục, bị ép làm việc và hành động theo mục đích xấu, có thể gây phương hại cho chính bản thân mình.

ii) Ấn dụ ý niệm NGHÈO LÀ SỰ THIẾT THỜI

Ấn dụ ý niệm NGHÈO LÀ SỰ THIẾT THỜI dựa trên cơ sở tương đồng về phạm trù giá trị, xuất hiện 40 lần (5,26%).

Bảng 2.10. Khung tri nhận NGHÈO LÀ SỰ THIẾT THỜI

NGUỒN (SỰ THIẾT THỜI)	ĐÍCH (NGHÈO)
------------------------------	----------------------

Phải chịu cảnh thiếu thốn, khó khăn, thua thiệt cả về mặt tinh thần lẫn vật chất	Nghèo khó khiến con người ta phải chịu cảnh thiếu thốn, khó khăn, thua thiệt cả về mặt vật chất và tinh thần.
Bị thua thiệt, cảm thấy kém cỏi, thấp kém, yếu thế.	Nghèo khó khiến con người ta luôn bị thua thiệt, cảm thấy kém cỏi, thấp kém, yếu thế, không có vai trò gì trong xã hội
Dễ bị bắt nạt, bị xâm phạm, bị đè nén	Người nghèo thường bị xã hội xem thường, không có tiếng nói, không được đòi hỏi, dễ bị bắt nạt, bị xâm phạm, bị đè nén
Phải đối mặt với nhiều nguy cơ không tích cực như bị đối xử bất công, bị thua thiệt về quyền lợi và chỗ đứng.	Người nghèo phải đối mặt với nhiều nguy cơ như bị đối xử bất công, bị thua thiệt về quyền lợi và chỗ đứng, thậm chí là thiệt thòi trong cơ hội thăng tiến nghề nghiệp.

iii) Ấn dụ ý niệm NGHÈO LÀ ĐỘNG LỰC

Ấn dụ ý niệm NGHÈO LÀ ĐỘNG LỰC dựa trên cơ sở tương đồng về phạm trù ý thức. Các đặc trưng của miền nguồn ĐỘNG LỰC được chiếu xạ lên miền đích NGHÈO khiến cho miền đích cũng có được một hoặc một số thuộc tính của miền nguồn, ý niệm NGHÈO LÀ ĐỘNG LỰC xuất hiện 7 lần (0,92%).

Bảng 2.11. Khung tri nhận NGHÈO LÀ ĐỘNG LỰC

NGUỒN (ĐỘNG LỰC)	ĐÍCH (NGHÈO)
-------------------------	----------------------

Có nguồn động viên, có động cơ phấn đấu, được kích thích, muốn vươn lên.	Hoàn cảnh nghèo khó khiến con người ta có ý chí vươn lên, có chí tiến thủ, có động cơ phấn đấu để thay đổi hoàn cảnh và số phận
Nuôi hi vọng, ước mơ, cố gắng, nỗ lực	Hoàn cảnh nghèo khó khiến con người nuôi hi vọng, mơ ước vào tương lai, từ đó mà cố gắng, nỗ lực, khắc phục những khó khăn của hoàn cảnh để vươn lên

iv) Ẩn dụ ý niệm NGHÈO LÀ SỰ THOẢI MÁI

Ý niệm NGHÈO LÀ SỰ THOẢI MÁI trên cơ sở kinh nghiệm của người Việt hướng tới phạm trù tâm lý, phạm trù hưởng thụ, được lý giải trên mô hình chiếu xạ giữa hai miền không gian NGHÈO (miền đích) và SỰ THOẢI MÁI (miền nguồn). Ý niệm NGHÈO LÀ SỰ THOẢI MÁI xuất hiện 15 lần (1,97%).

Bảng 2.12. Khung tri nhận NGHÈO LÀ SỰ THOẢI MÁI

NGUỒN (SỰ THOẢI MÁI)	ĐÍCH (NGHÈO)
Vô lo vô nghĩ, thấy sáng khoái tinh thần, hạnh phúc và bằng lòng với hoàn cảnh thực tại	Người nghèo luôn vui vẻ và bằng lòng với hoàn cảnh thực tại
Không sốt sắng và bị tác động bởi sự giàu hay nghèo xung quanh mình	Người nghèo an nhiên, an phận với những gì mình có
Vui vẻ chấp nhận cuộc sống, lạc quan và tin tưởng vào tương lai	Người nghèo vô ưu, lạc quan với hạnh phúc hiện tại và tin tưởng vào tương lai

2.2. Ẩn dụ bản thể trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt

Ẩn dụ CON NGƯỜI LÀ VẬT CHỨA xuất hiện 61 lần (8,03%). Với quan niệm nghiệm thân lấy bản thân con người (ở trường hợp này là chính cơ thể vật lý của con người) làm điển mẫu, làm cơ sở để thấy con người như một vật chứa với ranh giới xác định là bề mặt da. Như vậy, vật chứa được hiểu là một vật thể có thể bao chứa những vật thể khác như là những phần tử của mình. Đây là điểm gần gũi của ý niệm VẬT CHỨA với tri thức của con người về ý niệm cơ thể CON NGƯỜI.

Ý niệm CON NGƯỜI LÀ VẬT CHỨA, có thể xem vật chứa “con người” là một không gian có thể tích, có thể chứa nước hoặc máu, cho nên mới có câu *Máu chảy ruột mềm, Máu chảy tới đâu ruột đau tới đó* để chỉ sự gắn bó khăng khít của tinh huyết thông.

2.3. Ẩn dụ định hướng trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt

Các ẩn dụ định hướng chủ yếu tập trung ở cặp không gian lên-xuống với một số ẩn dụ tiêu biểu như: TỐT LÀ LÊN, XẤU LÀ XUỐNG; VUI LÀ LÊN, BUỒN LÀ XUỐNG, CÓ Ý CHÍ LÀ LÊN (CÚNG), MẤT Ý CHÍ LÀ XUỐNG (MỀM)... Các biểu thức ẩn dụ thể hiện cảm xúc VUI LÀ HƯỚNG LÊN xuất hiện 12 lần (1,58%), thể hiện gắn với bộ phận mà người Việt thường tri nhận là nơi lưu giữ tình cảm, cảm xúc của con người, đó là “bụng”, “đạ”, và liên quan đến các cơ quan nội tạng nằm trong bụng như: gan, ruột, hoặc là cơ quan bọc lộ mọi trạng thái cảm xúc của con người.

Đối lập với cảm xúc vui là ý niệm BUỒN LÀ HƯỚNG XUỐNG, xuất hiện 17 lần (2,24%). Ẩn dụ BUỒN LÀ XUỐNG kéo theo một ẩn dụ phái sinh BUỒN LÀ VẬT NẶNG, gắn với tư thế hướng xuống của con người.

Tiểu kết

Ẩn dụ bản thể trong thành ngữ, tục ngữ xuất hiện dưới dạng vật chứa, trong đó nhiều nhất là ở ý niệm CON NGƯỜI LÀ VẬT CHỨA.

Ẩn dụ định hướng lấy con người làm trục định vị, đều được hiểu thông qua các trải nghiệm vật lý, trải nghiệm văn hóa, trải nghiệm tâm lý và trải nghiệm sinh học của con người.

CHƯƠNG 3: KHẢO SÁT TRƯỜNG HỢP: ẨN DỤ Ý NIỆM VỀ CUỘC SỐNG CÓ MIỀN NGUỒN LÀ PHẠM TRÙ SÔNG NƯỚC TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ TIẾNG VIỆT

3.1. Ẩn dụ ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ DÒNG CHẢY

Ẩn dụ CUỘC ĐỜI LÀ DÒNG CHẢY bao gồm hai miền không gian, miền nguồn (DÒNG CHẢY) và miền đích (CUỘC ĐỜI)

Bảng 3.1. Khung tri nhận CUỘC ĐỜI LÀ DÒNG CHẢY

NGUỒN (DÒNG CHẢY)	ĐÍCH (CUỘC ĐỜI)
Các loại dòng chảy (sông, biển, suối, khe, mương, lạch, vũng)	Môi trường sống của con người
Vị trí địa lý của dòng chảy (đầu nguồn, cuối nguồn, thượng nguồn, hạ nguồn...)	Các cơ hội trong cuộc đời
Thuộc tính của dòng thủy lưu (chảy, ngừng, tắc, xiết, lắng, sóng)	Những thuận lợi, khó khăn, trở ngại trong cuộc sống
Thuộc tính vật lý của nước (trong, đục, cạn, sâu, vơi, đầy...)	Lối sống, cách sống của con người
Các phương tiện gắn với dòng chảy (thuyền, đò, bè, mảng, buồm, chèo...)	Các phương tiện gắn với công cuộc mưu sinh của con người

Hoạt động của con người liên quan đến dòng chảy (lặn, ngụp, câu, bơi, chèo, thả lờ, chống, đẩy, chèo, chèo đò....)	Các hoạt động mưu sinh của con người
--	--------------------------------------

Ăn dự ý niệm CUỘC ĐỜI LÀ DÒNG CHẢY xuất hiện 108 lần (14,21%).

3.2. Ăn dự ý niệm CUỘC SỐNG LÀ VẬT CHỨA NƯỚC

Ăn dự CUỘC SỐNG LÀ VẬT CHỨA NƯỚC bao gồm hai miền không gian, miền nguồn (VẬT CHỨA NƯỚC) và miền đích (CUỘC SỐNG).

Bảng 3.2. Khung tri nhận CUỘC SỐNG LÀ VẬT CHỨA NƯỚC

NGUỒN (VẬT CHỨA NƯỚC)	ĐÍCH (CUỘC SỐNG)
Các loại vật chứa nước (sông, biển, suối, khe, mương, lạch, vũng, ao...)	Môi trường sống của con người
Vị trí địa lý của vật chứa nước (đầu nguồn, cuối nguồn, thượng nguồn, hạ nguồn...)	Các cơ hội trong cuộc đời
Thuộc tính của nước trong vật chứa (chảy, ngừng, tắc, xiết, lặn, sóng, thác, ghềnh...)	Những thuận lợi, khó khăn, trở ngại trong cuộc sống
Thuộc tính vật lý của nước (trong, đục, cạn, sâu, voi, đầy...)	Lối sống, cách sống của con người
Các phương tiện gắn với vật chứa nước (thuyền, đò, bè, mảng, buồm, chèo...)	Các phương tiện gắn với công cuộc mưu sinh của con người
Hoạt động của con người liên quan đến vật chứa nước (lặn, ngụp, câu, bơi, chèo)	Các hoạt động mưu sinh của con người

Ẩn dụ ý niệm CUỘC SỐNG LÀ VẬT CHỨA NƯỚC xuất hiện 59 lần (7,76%). CUỘC SỐNG theo tư duy của người Việt, nó được hình dung dưới dạng một vật chứa cụ thể, để từ đó có thể nhận biết được toàn bộ những gì chứa trong cái vật chứa rộng lớn ấy.

3.3. Ẩn dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC THỂ SỐNG DƯỚI NƯỚC

Ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC THỂ SỐNG DƯỚI NƯỚC, những ánh xạ giữa hai miền không gian “thực thể sống dưới nước” và “con người” dựa trên cơ sở nét thuộc tính về điều kiện sống, tập tính và đặc điểm sống.

Bảng 3.3. Khung tri nhận CON NGƯỜI LÀ THỰC THỂ SỐNG DƯỚI NƯỚC

NGUỒN (THỰC THỂ SỐNG DƯỚI NƯỚC)	ĐÍCH (CON NGƯỜI)
Các loại thực thể sống dưới nước (cá, tôm, cua, ốc, ếch, lươn...)	Là đại diện cho con người
Môi trường sống của thực thể (mặt nước, đáy nước, ao, chuôm, ...)	Sự lựa chọn môi trường sống của con người
Các điều kiện thuận lợi cho môi trường sống của thực thể sống dưới nước	Những cơ hội, thuận lợi cho cuộc sống con người
Các nguy cơ xảy ra tại môi trường nước của các thực thể sống (chết, chìm, trôi....)	Những nguy cơ, những khó khăn, trở ngại có thể xảy đến trong cuộc sống con người
Cuộc đấu tranh sinh tồn của các thực thể sống tại môi trường nước	Các hoạt động mưu sinh của con người trong cuộc sống

Ảnh dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ THỰC THỂ SỐNG DƯỚI NƯỚC xuất hiện 187 lần (24,61%), thể hiện chủ yếu liên quan đến loài thực thể sống là cá - loài vật điển hình và phổ biến trong môi trường nước.

3.4. Ảnh dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN TRÊN SÔNG NƯỚC

Các phương tiện hoạt động trên môi trường sông nước được tư duy thành ý niệm CON NGƯỜI LÀ PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN TRÊN SÔNG NƯỚC, những ánh xạ giữa hai miền không gian “phương tiện sông nước” và “con người” dựa trên cơ sở nét thuộc tính về môi trường, điều kiện hoạt động, những trải nghiệm và tiếp xúc sông nước, những nguy cơ dễ gặp phải.

Bảng 3.4. Khung tri nhận CON NGƯỜI LÀ PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN TRÊN SÔNG NƯỚC

NGUỒN (PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN TRÊN SÔNG NƯỚC)	ĐÍCH (CON NGƯỜI)
Các loại phương tiện di chuyển trên sông nước (thuyền, đò, ghe, xuồng)	Là đại diện cho con người
Môi trường di chuyển, hoạt động của phương tiện (sông, hồ, ao, chuôm, suối, biển, đầu nguồn, cuối nguồn)	Con người luôn hoạt động và di chuyển trong môi trường sống của mình
Các điều kiện thuận lợi cho phương tiện hoạt động, di chuyển an toàn	Những cơ hội, thuận lợi cho cuộc sống con người
Các nguy cơ xảy ra đối với phương tiện di chuyển trên sông nước (đắm, chìm, thủng, vỡ, trôi, bị thủng, vỡ)	Những nguy cơ, những khó khăn, trở ngại có thể xảy đến trong cuộc sống con người

Ảnh dụ ý niệm CON NGƯỜI LÀ PHƯƠNG TIỆN DI CHUYỂN TRÊN SÔNG NƯỚC xuất hiện 44 lần (5,79%).

Tiểu kết

Ý niệm liên quan đến tri nhận sông nước chủ yếu thuộc về ẩn dụ cấu trúc và ẩn dụ bản thể, dạng ẩn dụ “vật chứa” là ẩn dụ ý niệm tiêu biểu mà miền nguồn “dòng chảy” với các đặc trưng chứa nước, đựng nước, có không gian trũng, sâu, có thể tích... tạo nên các ánh xạ sang miền đích “con người”.

KẾT LUẬN

1. Từ những luận điểm khi cho rằng ẩn dụ tri nhận không chỉ là hình thái tu từ của thi ca mà còn là vấn đề của tư duy, là một cơ chế cực kì quan trọng để con người nhận thức thế giới; cơ chế này bảo đảm việc chuyển những tri thức từ những lĩnh vực, khái niệm đã biết cụ thể sang những lĩnh vực trừu tượng hơn, trong đó chú trọng đến những dữ liệu mà con người thu nhận được qua kinh nghiệm cảm tính trực tiếp, qua ngôn ngữ và văn hóa dân tộc.

Luận án đã tổng kết lại những luận điểm cơ bản của ngôn ngữ học tri nhận liên quan trực tiếp đến việc nghiên cứu về ẩn dụ, từ đó khẳng định vai trò thực sự của ngôn ngữ học tri nhận trong việc cung cấp một cái nhìn đầy đủ hơn về bản chất của ẩn dụ, mà cụ thể là coi ẩn dụ là cơ sở của sự hình thành ý niệm, là một ánh xạ tinh thần đặc biệt có ảnh hưởng nhiều đối với cách con người tư duy và hành động trong đời sống hàng ngày. Luận án đã đi theo hướng ngôn ngữ học tri nhận để khảo sát và lý giải các mô hình ẩn dụ ý niệm trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Việt - một cách tiếp cận ngôn ngữ dựa vào cơ sở vốn kinh nghiệm về thế giới khách quan cũng như cách thức mà con người tri giác và ý niệm hóa, phạm trù hóa thế giới khách quan đó. Mặt khác, dựa trên quan điểm cho rằng ngôn ngữ không quy chiếu trực tiếp đến thực tế khách quan mà thông qua các ý niệm được biểu đạt trong ngôn ngữ, từ ngữ có ý nghĩa và cấu trúc ngữ

nghĩa tương đương với cấu trúc ý niệm, từ đó, các nghiên cứu của luận án góp phần chứng minh rằng, mỗi cấu trúc ý niệm trong thành ngữ, tục ngữ gắn liền với khối kiến thức về một mảng phạm trù hóa thể giới khách quan nhất định. Vì thế, việc miêu tả các cấu trúc ý niệm trong các thành ngữ, tục ngữ phải được tiếp cận một cách đa chiều, kỹ lưỡng từ các khía cạnh của nhiều miền ý niệm khác nhau. Qua khảo sát khối ngữ liệu cụ thể gồm 18.598 đơn vị thành ngữ, tục ngữ, luận án thu được 760 biểu thức ẩn dụ là thành ngữ, tục ngữ, trong đó có 362 đơn vị thành ngữ, tục ngữ là các biểu thức ý niệm thuộc các miền ý niệm liên quan đến CUỘC ĐỜI, ĐỜI NGƯỜI, CON NGƯỜI, GIÀU, NGHÈO và 398 thành ngữ, tục ngữ về sông nước chia thành 5 mảng lớn: thực thể sống dưới nước là con người (187 đơn vị); phương tiện di chuyển trên sông nước là con người (44 đơn vị); cuộc sống là vật chứa nước (59 đơn vị); cuộc đời là dòng chảy (108 đơn vị). Các ẩn dụ định hướng xuất hiện nhiều ở cặp không gian lên/xuống với cặp ý niệm cảm xúc vui và buồn (12 đơn vị thể hiện cảm xúc vui và 30 đơn vị thể hiện cảm xúc buồn).

2. Ở chương 2, thông qua các đơn vị thành ngữ, tục ngữ, luận án đã tìm ra được những ẩn dụ ý niệm thuộc ba loại khác nhau: ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ bản thể và ẩn dụ định hướng. Dễ nhận thấy, như nhiều nhà ngôn ngữ học tri nhận đã nhận xét, ẩn dụ cấu trúc xuất hiện khá đều đặn trong mọi chủ đề của cuộc sống, trong tục ngữ, thành ngữ tiếng Việt cũng diễn ra tương tự. Còn ẩn dụ bản thể chủ yếu tập trung ở ẩn dụ vật chứa, một cách ý niệm hóa thông qua vật thể và chất liệu. Ở ẩn dụ định hướng, bên cạnh việc định vị theo phương thẳng đứng xuất hiện phổ biến nhất với cặp phạm trù lên/xuống, qua các biểu thức ẩn dụ được dẫn làm dẫn liệu phản ánh cách tri giác của người Việt về các ẩn dụ cảm xúc đều thông qua các trải nghiệm nghiệm thân và cơ sở tri giác theo kinh nghiệm thân thể của con người.

3. Từ những cơ sở phân tích trên về các ẩn dụ cấu trúc trong thành ngữ, tục ngữ, luận án đã tiến hành khảo sát các giá trị mà những ẩn dụ cấu trúc này mang lại, được thể hiện qua ý nghĩa của các biểu thức ngôn ngữ (là cái thể hiện các ẩn dụ ý niệm bằng công cụ ngôn ngữ theo từng phạm trù đích tiêu biểu nhất: gồm phạm trù đến CUỘC ĐỜI, ĐỜI NGƯỜI, CON NGƯỜI, GIÀU, NGHÈO và SÔNG NƯỚC để tìm ra chiều sâu văn hóa trong việc ý niệm hóa cách nhìn về thế giới. Từ góc độ tri nhận về thế giới được tái hiện trong bức tranh ngôn ngữ của con người nói chung, trong thành ngữ, tục ngữ nói riêng. Qua nghiên cứu khối ngữ liệu cụ thể, có thể nhận thấy vô vàn mối liên tưởng sâu xa trong thế giới tư duy, trong kinh nghiệm và nhận thức về đời sống của dân gian đã được thể hiện qua những xúc cảm muôn màu của trí tưởng tượng, tạo nên những mối liên hệ đầy bất ngờ, thú vị giữa đời sống xã hội và thế giới con người trong thành ngữ, tục ngữ.

4. Kết quả rút ra từ thực tiễn nghiên cứu cho phép khẳng định ẩn dụ được tổ chức dựa trên sự ánh xạ từ những đối tượng đã được nhận thức và phát hiện từ trước, thường là cụ thể để tri nhận về những ý niệm đích là cái biết ít hơn, hoặc chưa được nhận thức, chưa được phát hiện, hoặc là cái ra đời sau, được nhận biết sau và thường là trừu tượng hơn. Chúng tôi ý thức được rằng, những phân tích, lập luận mà chúng tôi đưa ra mới chỉ là những vận dụng, suy nghiệm của chúng tôi trong việc vận dụng một khung lý thuyết mới để nghiên cứu một đối tượng phức tạp của tiếng Việt là thành ngữ, tục ngữ. Thêm nữa, một số nhận định mới dừng lại ở mức những suy nghĩ còn đang trong quá trình vận động, cần có thời gian suy ngẫm và nghiên cứu sâu hơn để kiểm chứng mới mong đi đến những kết luận hoàn thiện. Mong rằng sẽ có thêm nhiều công trình tiếp tục khai thác đề tài này theo hướng tri nhận luận

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Ngô Tuyết Phượng (2015). *Ấn dụ bản thể trong thành ngữ, tục ngữ liên quan đến sông nước qua ý niệm “Hành trình đời người là hành trình của dòng sông”*. Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống số 10(318) – 2015 pp 65- 71.
2. Ngô Tuyết Phượng (2017). *Ấn dụ ý niệm về cuộc đời trong thành ngữ, tục ngữ Việt*, Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư 1(45) – 2017 pp 98-103.
3. Ngô Tuyết Phượng (2017). *Ấn dụ định hướng trong thành ngữ, tục ngữ Việt*, Bài tham dự Hội thảo Ngôn ngữ học quốc tế lần 3 tại Hà Nội.